

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/4/2019
“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Lương.
2. Ông Nguyễn Hữu Phước.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 496/2018/TLST-HNGĐ, ngày 03/12/2018 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đức T (tự là N), sinh năm 1971. (Có mặt).

Địa chỉ tạm trú: ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Ngô Thị Mộng Th, sinh năm 1974. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ tạm trú: ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2018 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông Lê Đức T là nguyên đơn trình bày: ông và bà Ngô Thị Mộng Th xác lập hôn nhân vào năm 1998, đến năm 2008 ông và bà Ngô Thị Mộng Th mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 25/3/2008. Nữ trang ngày cưới bao nhiêu ông không nhớ rõ, nhưng vợ chồng đã bán hết nay không còn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng sinh được 02 con chung tên Lê Ngọc Tú U, sinh ngày 20/11/1998 và Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008.

Trong thời gian chung sống do không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, bà Th có tính gia trưởng, tự quyết định mọi việc trong gia đình, ông và bà Th mặc dù sống chung nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, từ đó tình cảm vợ chồng không còn nữa, hiện tại ông rất mệt mỏi và rất muốn được trả tự do trong cuộc sống không còn ràng buộc do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày càng trầm trọng không giải quyết được, từ đó vợ chồng đã sống ly thân trên hai năm nay.

Nay ông xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị Mộng Th.

- Về con chung: tên Lê Ngọc Tú U, sinh năm 1998 đã trưởng thành, sống riêng tư và Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008 hiện đang sống cùng với bà Th. Sau khi ly hôn, đối với con tên Tú U đã trưởng thành và có cuộc sống riêng tư, ông không yêu cầu giải quyết; đối với con tên Hoàng A, ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con sống với ai người đó chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu con sống với ông thì ông nuôi dưỡng và không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con; nếu con sống với bà Th thì ông đồng ý để cho bà Th được chăm sóc, nuôi dưỡng con và ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị Mộng Th là bị đơn trình bày: bà và ông T do được mai mối và được sự chấp thuận của gia đình hai bên cho tiến tới hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm 1998 đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc cho đến giữa năm 2008 thì ông T bỏ nhà đi, lý do cự cãi về tiền bạc, đi khoảng 03 tháng sau đó trở về vợ chồng sống được hơn 01 năm thì ông T bỏ nhà đi tiếp. Lý do cũng cự cãi về vấn đề tiền bạc, đi khoảng 02 năm thì ông T trở về quê tại ấp Đon, xã Nhị Long sinh sống. Sau đó vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng hơn, ông T đánh bà nhiều lần, có lần gây thương tích và đập đồ đạc trong gia đình, bà có gởi đơn đến chính quyền địa phương, UBND xã Nhị Long để giải quyết mâu thuẫn cho vợ chồng nhưng cũng không có kết quả, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn cho đến nay. Từ đó vợ chồng ly thân nhau khoảng 06 tháng nay.

- Về con chung: tên Lê Ngọc Tú U, sinh năm 1998 đã trưởng thành, sống riêng tư và Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008 hiện đang sống cùng với bà.

Nay về hôn nhân, bà không đồng ý ly hôn với ông Lê Đức T. Bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ lại, với lý do không muốn ảnh hưởng đến tương lai của con vì các con của bà cũng không muốn vợ chồng bà ly hôn, nếu ly hôn thì gia đình sẽ tan rã nên bà không đồng ý ly hôn.

Trường hợp pháp luật giải quyết cho ly hôn thì:

- Về con chung: tên Lê Ngọc Tú U, sinh năm 1998 đã trưởng thành, sống riêng

tư và Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008. Đối với con tên Tú U đã trưởng thành sống riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với con tên Hoàng A, bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, sống với cha hoặc mẹ đều được. Nếu con sống với bà thì bà nuôi dưỡng, còn ông T có cấp dưỡng hay không bà không ý kiến.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu pháp luật giải quyết.

Em Lê Hoàng A có trình bày: em là con của ông Lê Đức T và bà Ngô Thị Mộng Th. Sau khi cha mẹ ly hôn, em có nguyện vọng được sống với mẹ.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về hôn nhân, về con chung; về cấp dưỡng nuôi con và không có cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kết luận về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Về vấn đề thu thập chứng cứ, tiếp hành kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cũng như việc gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của bộ Luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: nguyên đơn ông Lê Đức T đã chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn bà Ngô Thị Mộng Th chưa chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù đã được thông báo hợp lệ nhưng việc vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 28, điều 35, điều 147, điều 227 và điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đức T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Đức T được ly hôn với bà Ngô Thị Mộng Th;

- Về con chung: bà Ngô Thị Mộng Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản;

- Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông Lê Đức T cấp dưỡng nuôi em Hoàng A mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp cho đến khi em Hoàng A tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Ngô Thị Mộng Th là bị đơn vắng mặt nhưng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Lê Đức T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long giải quyết việc hôn nhân của ông. Theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Đức T và bà Ngô Thị Mộng Th xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1998. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/3/2008 nên hôn nhân giữa bà T và bà Th là hợp pháp.

Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng, đã đến chính quyền địa phương giải quyết nhưng vợ chồng không khắc phục được những mâu thuẫn, những mâu thuẫn của vợ chồng được ông T thừa nhận tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Th vắng mặt nhưng có lời trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 13/02/2019 bà thừa nhận cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã nhiều lần vợ chồng hàn gắn lại nhưng không có kết quả và ngày phát sinh thêm, ông T đánh bà nhiều lần, có lần gây thương tích và đập đồ đạc trong gia đình, bà có gởi đơn đến chính quyền địa phương áp, xã giải quyết nhưng cũng không có kết quả, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn cho đến nay. Theo xác minh tại địa phương mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà Th đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy, căn cứ Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Đối với hôn nhân giữa ông T và bà Th đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đến nay hai người đã cắt đứt quan hệ vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, không còn sống chung với nhau nữa, không còn

quan tâm chăm sóc, lẫn nhau. Tại phiên tòa ông T xác định không còn tình cảm thương yêu bà Th nữa, tình cảm vợ chồng đã chấm dứt. Từ những phân tích trên xét thấy mục đích hôn nhân của ông T và bà Th không đạt được nữa nên việc ông T xin được ly hôn với bà Th là có căn cứ phù hợp tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Đối với con tên Tú U, đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Đối với con tên Hoàng A hiện đang sống với bà Th, giữa ông T và bà Th đều thống nhất yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, con sống với ai thì người đó chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cũng cần phải xem xét về mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy từ khi ông T và bà Th ly thân cho đến nay, em Hoàng A sống với bà Th và do bà Th chăm sóc, nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của con về mọi mặt trong cuộc sống và hiện nay em Hoàng A có cuộc sống ổn định và nguyện vọng của em Hoàng A mong muốn được sống chung với bà Th sau khi cha mẹ ly hôn, từ đó nghĩ nên chấp nhận theo sự thỏa thuận của ông T và bà Th và theo nguyện vọng của em Hoàng A nên công nhận cho bà Th được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con tên Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008;

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: bà Th không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con nhưng ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi. Xét thấy sự tự nguyện của ông T là có căn cứ phù hợp với Điều 110 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T nên về cấp dưỡng nuôi con, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp cho đến khi em Hoàng A tròn 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung: hai bên chưa đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về nợ chung: hai bên không đưa ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: buộc ông T có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. Bà Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 110 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 01 Điều 28, Điều 35, 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: cho ông Lê Đức T được ly hôn với bà Ngô Thị Mộng Th.

[2] Về con chung: Công nhận cho bà Ngô Thị Mộng Th được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Hoàng A, sinh ngày 21/6/2008.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Đức T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp cho đến khi em Lê Hoàng A tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: hai bên chưa đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung phải thu, phải trả: hai bên không đưa ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Lê Đức T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0018582, ngày 27/11/2018 do ông T nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

[7] Về án phí cấp dưỡng: Buộc ông Lê Đức T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà Ngô Thị Mộng Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung